TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

Digitally signed by TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=THANH XUÂN, CN=TNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105870
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026/03/31 14:49:05 +07'00'

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 181 /TCT-TCKT V/v: Công bố BCTC hợp nhất năm 2025 của TCT Sông Đà - CTCP	*Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2026*

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty Sông Đà – CTCP thực hiện công bố báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên công ty : Tổng công ty Sông Đà - CTCP

- Mã chứng khoán : SJG
- Địa chỉ : nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại : (84-024)38541164
- Fax : (84-024)38541161
- Website: https://songda.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán:

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng;

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC năm 2025):

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm 2025):

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ] Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [ ] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 31/3/2026 tại đường dẫn: https://songda.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC hợp nhất năm 2025 đã được kiểm toán;
- Văn bản giải trình chênh lệch;

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ-CTCP

Người được uỷ quyền công bố thông tin

M.S.D.N: 0100105870-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Vũ Đức Quang

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Tháng 3 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	7 - 10
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	11
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	12 - 13
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	14 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây được gọi là "Tổng Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Anh Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng Ban
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thự	Phó Tổng giám đốc

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Vũ Đức Quang.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03 tháng 3 năm 2026, Bộ Xây dựng ra quyết định số 301/QĐ-BXD, quyết định về giá trị thực tế vốn nhà nước tại thời điểm bàn giao Tổng Công ty Sông Đà thành Tổng Công ty Sông Đà – CTCP.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng ngoài thông tin trên, không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác..

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0100105870 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Trần Anh Đức
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T : +84 24 5678 3999
E : uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 667/2026/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 52 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 4 - Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP:

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 đưa ra Ý kiến kiểm toán ngoại trừ do:

Tại 31/12/2025, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá thời hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi của Công ty Cổ phần Sông Đà 4 lần lượt là 154.198.455.541 đồng và 5.537.427.315 đồng, dự phòng đã trích lập tương ứng là 7.667.847.557 đồng. Kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, Kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán năm 2025, số dư nợ phải thu khách hàng, tạm ứng và nợ phải trả tại 31/12/2025 chưa có đối chiếu xác nhận lần lượt là 148.957.792.957 đồng, 10.834.758.511 đồng và 95.694.661.453 đồng. Kiểm toán viên thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng đối với tính hiện hữu của khoản mục trên. Do đó, Kiểm toán viên không thể xác định ảnh hưởng của nó đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 4.

2. Đối với Công ty Cổ phần Sông Đà 6 - Công ty con của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP:

Báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 đưa ra Ý kiến kiểm toán ngoại trừ do:

Tại ngày 31/12/2025, các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng đã quá thời hạn thanh toán của Công ty Cổ phần Sông Đà 6 là 178.752.028.479 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 291.301.535.413 đồng) trong đó công nợ liên quan đến Tổng Công ty Sông Đà – CTCP và các công ty liên kết là 176.740.571.521 đồng (đã bao gồm số tiền 47.357.234.181 đồng do Công ty ghi nhận khoản phải thu Công trình Thủy điện Xekaman – Sanxay và Công trình thủy điện Xekaman 3 vào thu nhập khác trong năm 2024) (tại ngày 01/01/2025 là 187.411.446.279 đồng), dự phòng đã trích lập tương ứng là 32.395.065.507 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 32.395.065.507 đồng). Kiểm toán viên không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của các khoản nợ nêu trên. Theo đó, Kiểm toán viên không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" hay không cũng như không thể ước tính ảnh hưởng (nếu có) đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính.

Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán năm 2025, số dư nợ phải thu khách hàng và phải trả người bán chưa có đối chiếu xác nhận tại ngày 31/12/2025 lần lượt là 108.079.337.847 đồng và 26.015.067.881 đồng. Kiểm toán viên đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng đối với tính đầy đủ và hiện hữu của khoản mục trên. Do đó, Kiểm toán viên không thể xác định ảnh hưởng vấn đề này đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 6.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất các nội dung sau:

Tại thuyết minh 3.1 của phần thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo: Các báo cáo tài chính của một số Công ty con được hợp nhất đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này. Các Báo cáo tài chính của các đơn vị này đang được lập và trình bày trên giả định hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh (Tiếp)

Các vấn đề nhấn mạnh nêu trên không ảnh hưởng đến Ý kiến kiểm toán ngoại trừ đã trình bày.

Nguyễn Minh Long	**Bùi Đức Nam**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1	Giấy CNĐKHN kiểm toán số 5142-2025-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**11.215.199.827.467**	**10.976.200.581.479**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**1.872.027.401.774**	**1.764.827.369.623**
Tiền	111		1.598.738.401.774	1.358.452.369.623
Các khoản tương đương tiền	112		273.289.000.000	406.375.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**2.647.345.618.172**	**1.992.449.429.387**
Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	172.618.561	172.618.561
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	2.647.172.999.611	1.992.276.810.826
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**4.825.922.020.069**	**5.262.338.848.196**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.907.738.641.810	2.495.244.435.174
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	235.622.782.363	470.754.147.199
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	3.248.952.402.556	3.172.398.486.840
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.622.823.358.780	1.322.363.393.952
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.189.215.165.440)	(2.208.251.250.206)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	9.829.635.237
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**1.671.645.237.277**	**1.739.938.865.736**
Hàng tồn kho	141		1.671.645.237.277	1.739.938.865.736
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**198.259.550.175**	**216.646.068.537**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	22.397.067.823	28.565.737.769
Thuế GTGT được khấu trừ	152		142.365.324.393	162.937.801.897
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	33.497.157.959	25.142.528.871
Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**11.305.966.279.088**	**11.282.338.885.301**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1.548.508.763.387**	**1.254.624.687.925**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	1.011.361.659.103	717.300.752.042
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	504.415.073.393	526.961.104.892
Phải thu dài hạn khác	216	8	32.732.030.891	10.362.830.991
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**6.586.195.036.877**	**7.069.419.166.562**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.520.562.693.695	6.995.524.803.852
- Nguyên giá	*222*		*17.271.833.283.423*	*17.472.894.960.956*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(10.751.270.589.728)*	*(10.477.370.157.104)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	56.593.515.071	64.891.386.463
- Nguyên giá	*225*		*97.028.742.752*	*95.393.691.019*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(40.435.227.681)*	*(30.502.304.556)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	9.038.828.111	9.002.976.247
- Nguyên giá	*228*		*15.856.356.668*	*15.392.116.668*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6.817.528.557)*	*(6.389.140.421)*
Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**158.899.246.913**	**204.740.779.185**
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	158.899.246.913	204.740.779.185
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5**	**2.716.813.750.204**	**2.552.459.899.566**
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.3	2.573.580.106.669	2.433.679.829.640
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	5.4	237.332.867.826	236.263.182.826
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(95.099.224.291)	(118.483.112.900)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5.2	1.000.000.000	1.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**295.549.481.707**	**201.094.352.063**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	99.616.961.476	63.443.376.049
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		133.793.910.097	55.313.215.429
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		24.622.704.486	26.063.902.115
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		37.515.905.648	56.273.858.470
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**22.521.166.106.555**	**22.258.539.466.780**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**12.288.517.141.267**	**13.145.317.451.774**
Nợ ngắn hạn	**310**		**8.158.745.811.560**	**8.579.387.706.058**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.009.970.398.141	1.154.916.716.339
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	696.408.052.185	881.290.704.116
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	341.717.010.219	239.483.450.674
Phải trả người lao động	314		186.112.159.098	155.279.630.251
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.307.707.805.948	1.333.738.904.236
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	21	142.078.683.368	216.671.514.532
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	1.371.275.008.351	1.338.073.109.371
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.058.007.616.715	3.220.915.297.845
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.469.077.535	39.018.378.694
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**4.129.771.329.707**	**4.565.929.745.716**
Phải trả người bán dài hạn	331	17	272.087.103.263	286.130.495.889
Người mua trả tiền trước dài hạn	332	18	1.194.875.190	2.389.750.380
Chi phí phải trả dài hạn	333	20	387.854.304.843	532.854.304.843
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	78.744.983.284	91.160.583.537
Phải trả dài hạn khác	337	22	82.216.519.869	78.478.210.481
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	3.029.688.325.776	3.395.044.263.387
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		277.888.335.504	179.872.137.199
Dự phòng phải trả dài hạn	342		96.881.978	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**10.232.648.965.288**	**9.113.222.015.006**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**24**	**10.232.614.369.691**	**9.113.187.419.409**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*4.495.371.120.000*	*4.495.371.120.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		114.526.388.679	114.555.713.822
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		16.333.971.248	16.333.971.248
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(975.375.230.342)	(975.375.230.342)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.513.519.398.535	1.426.475.537.620
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.798.115.744	6.798.115.744
Lợi nhuận sau thuế chưa phân	421		2.357.446.740.335	1.446.619.252.419
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*661.008.304.092*	*772.078.020.759*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*1.696.438.436.243*	*674.541.231.660*
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		9.749.706	9.749.706
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.703.984.115.786	2.582.399.189.192
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**34.595.597**	**34.595.597**
Nguồn kinh phí	431		34.595.597	34.595.597
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**22.521.166.106.555**	**22.258.539.466.780**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hường	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**6.620.904.057.857**	**5.532.197.539.753**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	87.128.821	769.164.396
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**6.620.816.929.036**	**5.531.428.375.357**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**5.247.614.547.190**	**4.235.073.827.337**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**1.373.202.381.846**	**1.296.354.548.020**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	630.211.238.915	468.430.348.096
Chi phí tài chính	22	28	654.719.600.794	709.387.970.116
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*403.274.970.034*	*517.265.219.567*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		884.444.577.864	398.257.465.388
Chi phí bán hàng	25	29	118.237.678	105.161.091
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	400.158.885.726	446.339.374.584
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.832.861.474.427**	**1.007.209.855.713**
Thu nhập khác	31	30	401.836.510.674	22.769.797.865
Chi phí khác	32	31	41.591.692.942	38.265.130.153
Lợi nhuận khác	**40**		**360.244.817.732**	**(15.495.332.288)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**2.193.106.292.159**	**991.714.523.425**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		211.547.365.232	129.108.737.045
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.024.971.395)	6.885.130.345
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**1.983.583.898.322**	**855.720.656.035**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.696.438.436.243	613.654.209.489
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		287.145.462.079	242.066.446.546
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**3.774**	**1.339**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**33**	**3.774**	**1.339**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hường	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**2.193.106.292.159**	**991.714.523.425**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		608.308.328.179	637.535.852.146
Các khoản dự phòng	03		(42.323.091.397)	101.119.199.907
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		26.887.408.567	12.797.176.823
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(337.870.558.606)	(287.728.115.331)
Chi phí lãi vay	06		403.274.970.034	517.265.219.567
Các điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**08**		***2.851.383.348.936***	***1.972.703.856.537***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.865.993.823)	80.481.265.080
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		69.734.826.088	120.680.297.758
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(390.521.346.903)	(40.429.738.765)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(30.004.915.481)	25.455.511.952
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(460.472.094.718)	(366.346.850.100)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(119.695.974.963)	(129.996.354.591)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(47.536.817.974)	(45.761.954.428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***1.813.021.031.162***	***1.616.786.033.443***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(51.902.398.250)	(96.902.599.722)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		14.866.882.853	15.504.198.437
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(622.401.448.089)	(287.232.587.231)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		267.101.262.043	114.799.026.043
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị	25		(1.069.685.000)	(1.360.537.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	28.528.299.999
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		334.374.308.408	272.550.360.461
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(59.031.078.035)***	***45.886.160.987***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		870.058.917.397	672.871.403.840
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.698.470.477.879)	(1.487.012.695.495)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(131.163.109.449)	(54.127.634.917)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(696.672.274.698)	(592.283.753.085)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(1.656.246.944.629)***	***(1.460.552.679.657)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**97.743.008.498**	**202.119.514.773**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**1.764.827.369.623**	**1.548.418.426.150**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.457.023.653	14.289.428.700
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**1.872.027.401.774**	**1.764.827.369.623**

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hường	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Sông Đà - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Sông Đà (Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo quyết định số 996/BXD-TCLĐ ngày 15 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 06 tháng 4 năm 2018 với mã số doanh nghiệp là 0100105870, vốn điều lệ là 4.495.371.120.000 VND, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 20 tháng 06 năm 2023 thay đổi Tổng Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty.

Trụ sở chính của Tổng Công ty hiện đặt tại Nhà G10, số 493 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội. Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch tại sàn giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) từ ngày 12 tháng 02 năm 2018 với mã chứng khoán SJG.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất kinh doanh điện, xây lắp và kinh doanh bất động sản.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Các ngành nghề kinh doanh chính: Tổng thầu xây lắp (tổng thầu EPC) và thi công xây lắp các công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng, điện, thủy lợi, tổ hợp các công trình ngầm; thi công và xử lý nền móng công trình; xây dựng nhà các loại; kinh doanh điện thương phẩm; sản xuất, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng; chế tạo và lắp đặt các thiết bị, máy móc công nghiệp; đầu tư phát triển và kinh doanh khu đô thị, khu công nghiệp, khu kinh tế; cho thuê văn phòng.
- Các ngành nghề kinh doanh có liên quan: Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ; tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ; đào tạo phát triển nguồn nhân lực chuyên ngành về bất động sản và xây dựng; xuất khẩu lao động; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; khách sạn; dịch vụ nổ mìn.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa.

1.6 CẤU TRÚC TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty bao gồm Công ty mẹ và 19 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Toàn bộ các công ty con được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này

a. Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư trực tiếp		Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty CP Thủy điện Nậm Chiến	Tiểu khu 5, xã Mường La, Sơn La	Sản xuất điện thương phẩm	74,41%	74,41%	68,93%	68,93%
2. Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	Ấp Thanh Thủy, xã Thiện Hưng, Đồng Nai	Sản xuất điện thương phẩm	50,96%	50,96%	50,96%	50,96%
3. Công ty CP Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	Số 96 Phạm Văn Đồng, phường Pleiku, Gia Lai	Sản xuất điện thương phẩm	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
4. Công ty CP Sông Đà 3	Số 94 đường Võ Nguyên Giáp, tổ 4 xã Măng Đen, Quảng Ngãi	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
5. Công ty CP Sông Đà 4	Tầng 3 - Tòa nhà TM - KĐT Văn Khê, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
6. Công ty CP Sông Đà 5	Tầng 5, Tháp B, Tòa nhà HH4 Khu đô thị Sông Đà Mỹ Đình, phường Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	64,16%	64,16%	64,16%	64,16%
7. Công ty CP Sông Đà 6	Tầng 1 và tầng 2 tòa nhà TM, khu đô thị Văn Khê, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	65,00%	65,00%	65,00%	65,00%
8. Công ty CP Sông Đà 9	Tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	58,50%	58,50%	58,50%	58,50%
9. Công ty CP Sông Đà 10	Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội	Xây lắp	62,27%	62,27%	62,27%	62,27%
10. Công ty CP Tư vấn Sông Đà	Nhà G9, số 495 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	51,01%	51,01%	51,01%	51,01%
11. Công ty CP PCCC và Đầu tư Xây dựng Sông Đà	P501 tầng 5 số 121 Trần Đăng Ninh, phường Cầu Giấy, Hà Nội	Xây lắp	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
12. Công ty TNHH MTV Hạ tầng Sông Đà	Nhà G10, số 493 Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội.	Thu phí đường bộ	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư gián tiếp		Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đaklô	94 Võ Nguyên Giáp, tổ 4, xã Măng Đen, tỉnh Quãng Ngãi	Kinh doanh thủy điện	50,48%	50,48%	98,97%	98,97%
2. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	Thôn Tân Thắng, xã Tân Quang, tỉnh Tuyên Quang	Kinh doanh thủy điện	29,84%	29,84%	51,00%	51,00%
3. Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	Tầng 8, tòa nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, thành phố Hà Nội	Kinh doanh Bất động sản	22,65%	22,65%	75,90%	75,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các Công ty con do Công ty mẹ đầu tư gián tiếp		Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính		Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1	Công trường Thủy điện Sê San 3, Xã Yaly, Gia Lai	Xây lắp	62,27%	62,27%	100,00%	100,00%
5. Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Tỉnh Điện Biên	Kinh doanh thủy điện	35,77%	35,77%	57,45%	57,45%
6. Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên	Làng Kon sơ lăng, Xã Ia Khươl, Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thủy điện	41,40%	41,40%	81,25%	81,25%
7. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Thôn Lại Xá, xã Thanh Hà, Thành phố Hải Phòng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	37,48%	37,48%	73,48%	73,48%

b. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty CP Điện Việt Lào	Tầng 9, khu B, tòa nhà HH4, đường Phạm Hùng, phường Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất điện thương phẩm	35,11%	35,11%	35,11%	35,11%
2. Công ty CP Sông Đà 2	Km 10, đường Nguyễn Trãi, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	40,77%	40,77%	40,77%	40,77%
3. Công ty CP Sông Đà 27	Số nhà 155, đường Trần Phú, phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,45%
4. Công ty CP Phát triển nhà Khánh Hòa	Số 23 Nguyễn Thiện Thuật, phường Nha Trang, Khánh Hòa	Bất động sản	36,00%	36,00%	36,00%	36,00%
5. Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Số 19 phố Trúc Khê, phường Láng, Hà Nội	Bất động sản	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
6. Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Tầng 5, nhà G10, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Liệt, Hà Nội	Dịch vụ tư vấn	50,00%	50,00%	50,00%	50,00%
7. Công ty CP Sông Đà 12	SV05-01, Khu Đô thị Văn Phú, phường Kiến Hưng, Hà Nội	Xây lắp	49,00%	49,00%	49,00%	49,00%
8. Công ty CP Cơ khí Lắp máy Sông Đà	Lô A38, khu dịch vụ Đồng Dưa, phường Hà Đông, Hà Nội	Xây lắp	46,15%	46,15%	46,15%	46,15%
9. Công ty CP Cao su Phú Riềng Kratie	Thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, Đồng Nai	SX, XNK cao su	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Trạm thu phí số 2 Km26+200, Quốc lộ 2, xã Bình Nguyên, tỉnh Phú Thọ	Thu phí đường bộ	28,66%	28,65%	28,65%	28,65%

Ngày 06 tháng 10 năm 2020, Tổng cục đường bộ Việt Nam đã gửi công văn hỏa tốc số 7230/TCĐBVN-TC yêu cầu Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 tạm dừng thu phí tại các trạm thu phí thuộc Dự án cải tạo, nâng cấp BOT QL2 đoạn Nội Bài - Vĩnh Yên Km7+880 - Km29+800 theo hình thức Hợp đồng BOT. Công ty đã tạm dừng thu phí kể từ thời điểm 00h ngày 14 tháng 10 năm 2020. Từ thời điểm tạm dừng thu phí Công ty hoạt động không có doanh thu. Đến thời điểm hiện tại, Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục giải thể. Theo đó, Tổng Công ty Sông Đà sẽ không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty Sông Đà đã được kiểm toán.

1.8 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 là 2.665 người (tại ngày 01/01/2025 là 3.017 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con. Báo cáo tài chính của một số Công ty con gồm: Công ty Cổ phần Sông Đà 3, Công ty Cổ phần Sông Đà 4 và Công ty Cổ phần Sông Đà 6 có các sự kiện cho thấy sự tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của các Công ty này như lỗ lũy kế lớn, các khoản nợ phải trả ngắn hạn đã quá hạn thanh toán, việc chậm chi trả cổ tức nhiều năm và nợ các khoản bảo hiểm, thuế... nhưng báo cáo tài chính của các Công ty này vẫn được lập dựa trên giả định hoạt động liên tục để hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng, với việc các đơn vị đang trong quá trình quyết liệt tái cơ cấu các khoản nợ vay thì giả định hoạt động liên tục để lập Báo cáo tài chính của các công ty này là phù hợp.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tổng Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tổng Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tổng công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Tổng công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Tổng Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Tổng Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục "Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết" trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Tổng Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch đó tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản ngoại tệ và có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 NGOẠI TỆ (TIẾP)

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TM mại nơi mở tài khoản ngoại tệ và có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TM mại nơi mở tài khoản ngoại tệ và có giao dịch thường xuyên tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh tức là được Tổng Công ty và các công ty con mua vào, bán ra để kiếm lời. Tổng Công ty và các công ty con đang nắm giữ các loại chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý trên thị trường thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán: Giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom): Giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm kết thúc kỳ kế toán do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.
- Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày trích lập dự phòng, cổ phiếu niêm yết đã bị hủy niêm yết, bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch: Việc trích lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của công ty được đầu tư, mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con so với tổng vốn điều lệ thực góp.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Lãi hoặc lỗ từ việc chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Riêng Chứng khoán kinh doanh của Công ty mẹ là các chứng khoán nhận được khi rút vốn đầu tư khỏi Quỹ đầu tư Việt Nam (Quỹ VIF). Số lượng chứng khoán được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners và Tổng công ty Sông Đà. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị thị trường trên Báo cáo danh mục đầu tư tháng 3 năm 2016 của Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV Vietnam Partners (đối với các chứng khoán có giá giao dịch) hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm gần nhất với thời điểm ngày 13 tháng 5 năm 2016.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty và các công ty con có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty và các công ty con nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tổng công ty và các công ty con và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tổng công ty và các công ty con ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tổng công ty và các công ty con trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng công ty và các công ty con ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty mẹ và các Công ty con thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty và các công ty con có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty mẹ và các Công ty con trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tổng công ty và các công ty con có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty và các công ty con thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tổng công ty và các công ty con khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng công ty và các công ty con không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của đơn vị được đầu tư, với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các bên tại đơn vị và vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Tổng công ty và các công ty con tại đơn vị đó.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và các công ty con với người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty và các công ty con.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho được lựa chọn phù hợp với từng loại hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho tại các Công ty con có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Tại ngày 31/12/2025, Tổng Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Tổng Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các tài sản cố định hữu hình của Công ty mẹ được đánh giá lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định. Thời gian khấu hao của các tài sản này là thời gian sử dụng còn lại ước tính

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty và các công ty con phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty và các công ty con bao gồm quyền sử dụng đất, thương hiệu Sông Đà, phần mềm máy vi tính và tài sản cố định vô hình khác khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

3.10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tổng công ty và các công ty con sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính.

3.11 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tổng Công ty và các công ty con là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ phù hợp vào chi phí theo phương pháp đường thẳng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tổng công ty phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tổng công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3.14 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ.

3.16 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.17 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước: Số tiền khách hàng trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện: Phân bổ đều trong kỳ theo thời hạn quy định trên hợp đồng thuê tài sản.

3.18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.19 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty và các công ty con đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty và các công ty con không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Tổng Công ty và các công ty con đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Tổng Công ty và các công ty con là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền đối với hợp đồng không hủy ngang được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty và các công ty con được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty và các công ty con có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty và các công ty con có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.22 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty và các công ty con căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.23 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được Tổng Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tiền mặt	16.803.843.611	7.520.205.392
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.578.214.558.163	1.346.664.614.231
- Tiền đang chuyển	3.720.000.000	4.267.550.000
- Các khoản tương đương tiền	273.289.000.000	406.375.000.000
Cộng	**1.872.027.401.774**	**1.764.827.369.623**

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh gồm các cổ phiếu được nhận khi rút vốn khỏi Quỹ Đầu tư Việt Nam, được ghi nhận theo Biên bản hoàn trả tài sản ngày 13 tháng 5 năm 2016 giữa Công ty Liên doanh quản lý đầu tư BIDV VIETNAM PARTNERS với Tổng công ty Sông Đà.

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	**2.647.172.999.611**	**2.647.172.999.611**	**1.992.276.810.826**	**1.992.276.810.826**
- Tiền gửi có kỳ hạn	2.647.172.999.611	2.647.172.999.611	1.992.276.810.826	1.992.276.810.826
b) Dài hạn	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**	**1.000.000.000**
- Trái phiếu	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	**2.648.172.999.611**	**2.648.172.999.611**	**1.993.276.810.826**	**1.993.276.810.826**

5.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	2.248.279.753.972	2.117.090.357.973
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	31.528.893.898	28.441.717.916
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	142.727.443.751	136.164.987.301
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.930.647.457	2.290.147.231
Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	16.897.458.577	17.476.710.205
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 (*)	128.215.909.014	128.215.909.014
Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	**2.573.580.106.669**	**2.433.679.829.640**

5.3 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp)

(*) Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết

Ngoài hoạt động của Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 đã trình bày tại Thuyết minh số 1.6 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty liên doanh, liên kết đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Khoản đầu tư với Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2 được đánh giá theo phương pháp giá gốc

5.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng và Năng lượng VCP	55.396.800.278	55.396.800.278
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	51.820.100.000	51.820.100.000
Công ty TNHH Đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	11.297.368.894	10.227.683.894
Tổng Công ty Hà Thành	110.000.000	110.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkdrinh	13.082.914.986	13.082.914.986
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	165.300.000	165.300.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Sơn Trà	1.536.000.000	1.536.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Đất Vàng	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà Sao	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Nha Trang	5.930.749.831	5.930.749.831
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su COECCO	4.573.200.000	4.573.200.000
Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Sông Đà	25.724.000.000	25.724.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hồ Bốn	2.951.350.000	2.951.350.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Hương Sơn	6.390.500.000	6.390.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Dung Quất	538.200.000	538.200.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vân Phong	9.450.000.000	9.450.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk sor 3	500.000.000	500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn	102.000.000	102.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà	18.628.000.000	18.628.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 1	5.784.940.000	5.784.940.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	4.900.000.000	4.900.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	4.560.000.000	4.560.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Dầu khí Toàn cầu	6.200.000.000	6.200.000.000
Công ty Cổ phần Thuỷ điện Ry Ninh II ĐăkPsi	1.841.309.273	1.841.309.273
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà	550.134.564	550.134.564
Cộng	**237.332.867.826**	**236.263.182.826**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**1.907.738.641.810**	**2.495.244.435.174**
Phải thu các bên liên quan	***407.526.505.052***	***504.094.930.644***
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	5.605.812.092	5.610.812.092
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	88.576.527.907	164.438.685.799
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	279.991.275.285	299.368.553.507
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	23.432.682.426	24.948.994.661
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	407.426.143	407.426.143
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	4.467.053.121	4.516.279.202
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	3.743.548.939	3.502.000.101
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.302.179.139	1.302.179.139
Phải thu các khách hàng khác	***1.500.212.136.758***	***1.991.149.504.530***
b) Dài hạn	**1.011.361.659.103**	**717.300.752.042**
Phải thu các bên liên quan	***515.452.380.351***	***503.075.473.639***
- Công ty CP Sông Đà 2	5.615.400	5.615.400
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	134.009.527.498	133.855.924.989
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	361.578.908.054	349.355.603.851
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	19.858.329.399	19.858.329.399
Phải thu các khách hàng khác	***495.909.278.752***	***214.225.278.403***
Cộng	**2.919.100.300.913**	**3.212.545.187.216**

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**235.622.782.363**	**470.754.147.199**
Trả trước cho các bên liên quan	***18.006.682.908***	***17.879.682.908***
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	127.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	1.961.835.591	1.961.835.591
- Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	15.917.847.317	15.917.847.317
Trả trước cho người bán khác	***217.616.099.455***	***452.874.464.291***
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**235.622.782.363**	**470.754.147.199**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**1.622.823.358.780**	**1.322.363.393.952**
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	***2.232.410.036***	***2.382.639.538***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	735.000.000	735.000.000
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	1.497.410.036	1.647.639.538
Phải thu các khoản khác	***25.720.850.603***	***66.623.155.681***
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	18.223.427.249	18.223.427.249
- Công ty Cổ phần điện Việt Lào	7.375.437.958	48.277.743.036
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	116.558.759	116.558.759
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	5.426.637	5.426.637
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.594.870.098.141***	***1.253.357.598.733***
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	988.375.067.382	734.566.586.499
- Các khoản phải thu khác	606.495.030.759	518.791.012.234
b) Dài hạn	**32.732.030.891**	**10.362.830.991**
- Bảo lãnh, ký quỹ, ký cược dài hạn	6.366.059.045	7.036.990.991
- Các khoản phải thu khác	26.365.971.846	3.325.840.000
Cộng	**1.655.555.389.671**	**1.332.726.224.943**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**3.248.952.402.556**	**3.172.398.486.840**
Phải thu các bên liên quan	***558.914.035.030***	***729.149.386.696***
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	558.914.035.030	729.149.386.696
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***2.690.038.367.526***	***2.443.249.100.144***
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	2.652.848.143.599	2.398.841.591.335
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	37.190.223.927	44.407.508.809
b) Dài hạn	**504.415.073.393**	**526.961.104.892**
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	**504.415.073.393**	**526.961.104.892**
- Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	504.315.073.393	526.861.104.892
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	100.000.000	100.000.000
Cộng	**3.753.367.475.949**	**3.699.359.591.732**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. NỢ XẤU

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu và cho vay khó đòi phát sinh trong kỳ như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số đầu năm	2.208.251.250.206	2.106.816.432.629
Trích lập dự phòng bổ sung	170.658.109.166	261.903.243.445
Hoàn nhập dự phòng	(189.694.193.932)	(160.468.425.868)
Số cuối năm	**2.189.215.165.440**	**2.208.251.250.206**

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025	01/01/2025
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	129.192.202.752	181.829.787.466
- Công cụ, dụng cụ	7.880.257.924	31.924.968.883
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.522.324.683.712	1.361.736.898.935
- Hàng hóa	12.248.092.889	164.447.210.452
Cộng	**1.671.645.237.277**	**1.739.938.865.736**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**22.397.067.823**	**28.565.737.769**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.737.805.292	4.554.480.329
- Chi phí sửa chữa	9.302.560.854	2.654.698.171
- Chi phí bảo hiểm	1.923.866.146	2.003.143.965
- Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.432.835.531	19.353.415.304
b) Dài hạn	**99.616.961.476**	**63.443.376.049**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.741.472.308	6.317.855.598
- Chi phí sửa chữa tài sản	65.702.553.402	38.397.563.498
- Thuê đất, thuê văn phòng, nhà xưởng	7.933.623.528	4.005.265.942
- Chi phí chuẩn bị ban đầu công trình	5.285.940.992	10.604.794.226
- Các khoản khác	953.371.246	4.117.896.785
Cộng	**122.014.029.299**	**92.009.113.818**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	**9.265.521.702.804**	**7.044.490.190.328**	**862.275.280.359**	**26.993.864.948**	**273.613.922.517**	**17.472.894.960.956**
- Mua trong năm	4.741.110.060	9.372.368.631	8.814.457.538	2.465.464.133	1.027.536.889	26.420.937.251
- Đầu tư XDCB hoàn thành	71.962.747.917	-	-	-	-	71.962.747.917
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	7.824.514.452	-	-	7.824.514.452
- Phân loại lại	-	(943.000.000)	-	(122.000.000)	943.000.000	(122.000.000)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(221.757.370.665)	(81.423.527.732)	(855.239.136)	(60.909.091)	(304.097.046.624)
- Giảm khác	(1.463.878.153)	(95.108.000)	(1.161.363.636)	(330.480.740)	-	(3.050.830.529)
31/12/2025	**9.340.761.682.628**	**6.831.067.080.294**	**796.329.360.981**	**28.151.609.205**	**275.523.550.315**	**17.271.833.283.423**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	**(4.222.991.176.590)**	**(5.266.135.339.938)**	**(836.818.793.769)**	**(29.867.965.323)**	**(121.556.881.484)**	**(10.477.370.157.104)**
- Khấu hao trong năm	(306.099.434.573)	(229.889.191.471)	(26.271.926.080)	(905.979.074)	(10.842.386.525)	(574.008.917.723)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	(394.087.173)	-	-	(394.087.173)
- Phân loại lại	-	984.054.285	(41.054.285)	122.000.000	(943.000.000)	122.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	215.053.842.341	81.423.527.732	855.239.136	60.909.091	297.393.518.300
- Giảm khác	1.463.878.153	35.708.704	1.161.363.636	326.103.479	-	2.987.053.972
31/12/2025	**(4.527.626.733.010)**	**(5.279.950.926.079)**	**(780.940.969.939)**	**(29.470.601.782)**	**(133.281.358.918)**	**(10.751.270.589.728)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	**5.042.530.526.214**	**1.778.354.850.390**	**25.456.486.590**	**(2.874.100.375)**	**152.057.041.033**	**6.995.524.803.852**
31/12/2025	**4.813.134.949.618**	**1.551.116.154.215**	**15.388.391.042**	**(1.318.992.577)**	**142.242.191.397**	**6.520.562.693.695**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 4.182.851.963.203 VND (tại ngày 01/01/2025 là: 2.844.380.858.526 VND).

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là: 5.451.799.658.254 đồng (tại ngày 01/01/2025 là: 6.599.400.124.605 đồng

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Thương hiệu Sông Đà VND	Nhãn hiệu hàng hoá VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2025	**8.349.978.200**	**1.104.763.000**	**95.000.000**	**5.574.920.923**	**267.454.545**	**15.392.116.668**
- Mua trong năm	-	-	-	342.240.000	-	342.240.000
- Phân loại lại	-	-	-	122.000.000	-	122.000.000
31/12/2025	**8.349.978.200**	**1.104.763.000**	**95.000.000**	**6.039.160.923**	**267.454.545**	**15.856.356.668**
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2025	**(337.478.200)**	**(1.104.763.000)**	**(23.033.410)**	**(4.698.678.130)**	**(225.187.681)**	**(6.389.140.421)**
- Khấu hao trong năm	-	-	(19.040.952)	(261.529.004)	(25.818.180)	(306.388.136)
- Phân loại lại	-	-	-	(122.000.000)	-	(122.000.000)
31/12/2025	**(337.478.200)**	**(1.104.763.000)**	**(42.074.362)**	**(5.082.207.134)**	**(251.005.861)**	**(6.817.528.557)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2025	**8.012.500.000**	**-**	**71.966.590**	**876.242.793**	**42.266.864**	**9.002.976.247**
31/12/2025	**8.012.500.000**	**-**	**52.925.638**	**956.953.789**	**16.448.684**	**9.038.828.111**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 6.206.897.123 VND (tại ngày 01/01/2025 là: 5.995.347.123 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	**73.490.045.721**	**21.903.645.298**	**95.393.691.019**
- Thuê tài chính trong năm	5.002.005.185	4.420.000.000	9.422.005.185
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(7.786.953.452)	(7.786.953.452)
31/12/2025	**78.492.050.906**	**18.536.691.846**	**97.028.742.752**
HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	**(19.043.350.701)**	**(11.458.953.855)**	**(30.502.304.556)**
- Khấu hao trong năm	(10.424.827.342)	(4.854.603.576)	(15.279.430.918)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	5.346.507.793	5.346.507.793
31/12/2025	**(29.468.178.043)**	**(10.967.049.638)**	**(40.435.227.681)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	**54.446.695.020**	**10.444.691.443**	**64.891.386.463**
31/12/2025	**49.023.872.863**	**7.569.642.208**	**56.593.515.071**

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**150.224.240.260**	**195.349.119.493**
- Dự án Quốc lộ 1A đoạn tránh thị xã Hà Tĩnh	25.295.169.288	25.295.169.288
- Dự án Thủy điện Sê Kông 3	48.849.426.755	48.849.426.755
- Dự án Nhà máy thủy điện Đak Lô - Hạng mục Hồ B	5.496.977.515	69.151.233.936
- Các công trình khác	70.582.666.702	52.053.289.514
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	**8.675.006.653**	**9.391.659.692**
- Mua sắm Tài sản cố định	286.616.000	-
- Sửa chữa	8.388.390.653	9.391.659.692
Cộng	**158.899.246.913**	**204.740.779.185**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**1.009.970.398.141**	**1.154.916.716.339**
Phải trả các bên liên quan	***57.536.728.249***	***98.941.559.086***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	41.251.543.368	69.617.277.567
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	364.421.130	-
- Công ty TNHH MTV Sông Đà 2 E&C	206.349.684	206.349.684
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	7.634.700.895	11.460.682.178
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	-	4.243.178.875
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	2.385.586.174	8.740.868.305
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	2.372.707.541	2.372.707.541
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	3.321.419.457	2.300.494.936
Phải trả các nhà cung cấp khác	***952.433.669.892***	***1.055.975.157.253***
b) Dài hạn	**272.087.103.263**	**286.130.495.889**
Phải trả các bên liên quan	***77.547.630.208***	***96.722.872.161***
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	559.308.050	559.308.050
- Công ty Cổ phần Sông Đà 12	-	364.421.130
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà	76.634.084.584	94.711.434.270
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	13.640.090	264.799.694
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	340.597.484	822.909.017
Phải trả các nhà cung cấp khác	***194.539.473.055***	***189.407.623.728***
Cộng	**1.282.057.501.404**	**1.441.047.212.228**

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**696.408.052.185**	**881.290.704.116**
Trả trước của các bên liên quan	***33.217.006.341***	***34.012.320.707***
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	33.072.006.341	33.867.320.707
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	145.000.000	145.000.000
Trả trước của các khách hàng khác	***663.191.045.844***	***847.278.383.409***
b) Dài hạn	**1.194.875.190**	**2.389.750.380**
- Các khách hàng khác	1.194.875.190	2.389.750.380
Cộng	**697.602.927.375**	**883.680.454.496**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	80.985.380.525	183.062.787.695	181.757.956.997	82.290.211.223
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	829.348.718	829.348.718	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.973.629	28.973.629	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.012.378.033	210.434.705.133	119.269.321.938	175.177.761.228
- Thuế thu nhập cá nhân	11.038.637.469	19.512.272.177	21.219.925.630	9.330.984.016
- Thuế tài nguyên	12.936.086.049	253.681.811.661	249.879.700.984	16.738.196.726
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	823.676.540	4.997.262.297	4.942.695.009	878.243.828
- Thuế bảo vệ môi trường	115.481.683	297.503.380	297.503.380	115.481.683
- Các loại thuế khác	4.129.131.617	23.505.582.211	22.441.787.352	5.192.926.476
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	1.090.513.554	893.348.000	197.165.554
- Phí, lệ phí và các khoản khác	45.442.678.758	28.588.480.833	22.235.120.106	51.796.039.485
Cộng	**239.483.450.674**	**726.029.241.288**	**623.795.681.743**	**341.717.010.219**

Thuế và các khoản phải thu	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ khấu trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	23.985.503.299	161.293.058	4.560.514.984	28.384.725.225
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	409.919.067	408.607.194	426.653.025	427.964.898
- Thuế thu nhập cá nhân	75.705.487	82.022.608	55.070.618	48.753.497
- Thuế tài nguyên	657.547.327	5.079.125.677	5.932.140.111	1.510.561.761
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.345.755.590	7.457.054.477	3.111.298.887
- Phí, lệ phí và các khoản khác	13.853.691	-	-	13.853.691
Cộng	**25.142.528.871**	**10.076.804.127**	**18.431.433.215**	**33.497.157.959**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**1.307.707.805.948**	**1.333.738.904.236**
- Chi phí lãi tiền vay, lãi trái phiếu	478.700.122.190	553.197.937.941
- Chi phí các công trình	564.156.575.310	507.331.299.368
- Tiền chậm nộp Quỹ hỗ trợ sắp xếp	231.534.589.783	231.534.589.783
- Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	33.316.518.665	41.675.077.144
b) Dài hạn	**387.854.304.843**	**532.854.304.843**
- Lãi vay, phạt quá hạn	387.854.304.843	532.854.304.843
Cộng	**1.695.562.110.791**	**1.866.593.209.079**

21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**142.078.683.368**	**216.671.514.532**
- Doanh thu cho thuê văn phòng	12.905.754.807	9.736.013.906
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	129.172.928.561	206.935.500.626
b) Dài hạn	**78.744.983.284**	**91.160.583.537**
- Doanh thu cho thuê văn phòng	78.744.983.284	81.083.943.180
- Doanh thu xây dựng công trình nhận trước	-	10.076.640.357
Cộng	**220.823.666.652**	**307.832.098.069**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**1.371.275.008.351**	**1.338.073.109.371**
Phải trả các bên liên quan	***5.029.034.191***	***8.221.132.925***
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	-	186.152.729
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	3.005.946.005
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	5.029.034.191	5.029.034.191
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***1.366.245.974.160***	***1.329.851.976.446***
- Kinh phí công đoàn	16.984.064.628	17.530.062.296
- Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm	56.432.424.412	60.672.177.217
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	15.858.147.129	16.791.110.083
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	217.403.963.253	362.211.967.085
- Lãi vay của các khoản cho vay lại	684.138.491.660	521.837.800.593
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	375.428.883.078	350.808.859.172
b) Dài hạn	**82.216.519.869**	**78.478.210.481**
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***82.216.519.869***	***78.478.210.481***
- Phải trả người ủy thác đầu tư	54.292.860.000	54.292.860.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.900.939.610	18.232.315.222
- Các khoản phải trả dài hạn khác	7.022.720.259	5.953.035.259
Cộng	**1.453.491.528.220**	**1.416.551.319.852**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**3.058.007.616.715**	**3.058.007.616.715**	**3.220.915.297.845**	**3.220.915.297.845**
Vay ngân hàng	595.925.226.984	595.925.226.984	678.362.462.082	678.362.462.082
Vay các tổ chức và cá nhân khác	17.676.557.915	17.676.557.915	45.307.662.246	45.307.662.246
Vay dài hạn đến hạn trả	***2.444.405.831.816***	***2.444.405.831.816***	***2.497.245.173.517***	***2.497.245.173.517***
Vay dài hạn đến hạn trả	2.428.531.829.449	2.428.531.829.449	2.491.840.980.964	2.491.840.980.964
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	15.874.002.367	15.874.002.367	5.404.192.553	5.404.192.553
b) Vay dài hạn	**3.029.688.325.776**	**3.029.688.325.776**	**3.395.044.263.387**	**3.395.044.263.387**
Vay ngân hàng	3.017.540.139.106	3.017.540.139.106	3.372.877.795.494	3.372.877.795.494
Nợ thuê tài chính dài hạn	12.148.186.670	12.148.186.670	22.166.467.893	22.166.467.893
Cộng	**6.087.695.942.491**	**6.087.695.942.491**	**6.615.959.561.232**	**6.615.959.561.232**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Bảng đối chiếu vốn chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.495.371.120.000	4.495.371.120.000
Thặng dư vốn cổ phần	114.526.388.679	114.555.713.822
Vốn khác của chủ sở hữu	16.333.971.248	16.333.971.248
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	(975.375.230.342)	(975.375.230.342)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	1.513.519.398.535	1.426.475.537.620
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.798.115.744	6.798.115.744
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	2.357.446.740.335	1.446.619.252.419
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	9.749.706	9.749.706
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	2.703.984.115.786	2.582.399.189.192
Cộng	**10.232.614.369.691**	**9.113.187.419.409**

24.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
- Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước	4.485.961.120.000	4.485.961.120.000
- Vốn của các cổ đông khác	9.410.000.000	9.410.000.000
Cộng	**4.495.371.120.000**	**4.495.371.120.000**

24.3 Thặng dư vốn cổ phần

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tổng số thặng dư vốn cổ phần của các Công ty	246.919.154.370	246.919.154.370
Loại trừ vào các khoản đầu tư lẫn nhau	(28.927.298.277)	(28.927.298.277)
Lợi ích Cổ đông không kiểm soát	(103.465.467.414)	(103.436.142.271)
Thặng dư vốn cổ phần của Tổng công ty	**114.526.388.679**	**114.555.713.822**

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu	**6.620.904.057.857**	**5.532.197.539.753**
- Doanh thu sản xuất công nghiệp	2.176.207.047.465	1.199.237.101.785
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	183.861.220.604	249.925.716.395
- Doanh thu dịch vụ	94.167.248.009	129.629.843.920
- Doanh thu hoạt động xây dựng	4.076.879.039.190	3.160.018.965.639
- Doanh thu hoạt động kinh doanh khác	89.789.502.589	793.385.912.014
Các khoản giảm trừ doanh thu	**(87.128.821)**	**(769.164.396)**
Cộng	**6.620.816.929.036**	**5.531.428.375.357**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá vốn sản xuất công nghiệp	1.007.588.076.119	570.343.789.381
- Giá vốn vật tư, hàng hóa đã cung cấp	177.064.593.952	221.097.598.338
- Giá vốn dịch vụ	43.474.842.899	78.249.819.519
- Giá vốn hoạt động xây dựng	3.970.625.294.932	2.969.633.507.231
- Giá vốn hoạt động kinh doanh khác	48.861.739.288	395.749.112.868
Cộng	**5.247.614.547.190**	**4.235.073.827.337**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	321.414.382.476	287.193.913.731
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.886.061.400	534.201.600
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	275.753.950.842	164.625.611.090
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	28.156.844.197	16.076.621.675
Cộng	**630.211.238.915**	**468.430.348.096**

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Chi phí lãi vay	403.274.970.034	517.265.219.567
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	219.185.917.991	169.564.370.249
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	26.887.408.567	12.797.176.823
- Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	1.795.480.181	4.897.345.404
- Chi phí tài chính khác	3.575.824.021	4.863.858.073
Cộng	**654.719.600.794**	**709.387.970.116**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	***400.158.885.726***	***446.339.374.584***
- Chi phí nhân viên quản lý	223.201.687.746	201.911.795.279
- Chi phí vật liệu quản lý	8.122.778.467	8.435.501.752
- Chi phí đồ dùng văn phòng	6.899.465.026	4.703.815.394
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	9.346.644.991	6.775.691.913
- Thuế, phí và lệ phí	7.490.824.527	5.607.082.279
- Chi phí dự phòng	(18.877.084.766)	86.170.215.717
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.195.300.938	33.647.359.009
- Chi phí bằng tiền khác	122.779.268.797	99.087.913.241
b) Các khoản chi phí bán hàng	***118.237.678***	***105.161.091***
- Chi phí nhân viên	-	99.199.772
- Chi phí bằng tiền khác	118.237.678	5.961.319
Cộng	**400.277.123.404**	**446.444.535.675**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	14.866.882.853	15.166.296.962
- Nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	17.494.320	347.917.818
- Bồi thường tổn thất tài sản	2.333.232.563	205.572.182
- Chi phí lãi vay được miễn giảm (*)	98.862.182.991	-
- Các khoản khác	285.756.717.947	7.050.010.903
Cộng	**401.836.510.674**	**22.769.797.865**

(*) Căn cứ Thông báo số: 3389/TB-BIDV.GL ngày 22/12/2025 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (BIDV Gia Lai) về việc giảm, miễn lãi, phí cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1 (Công ty con của Công ty Cổ phần Sông Đà 10): Số tiền lãi được giảm tạm tính đến ngày 30/11/2025 là 144.170.719.363 đồng, lãi trong hạn: 99.479.360.910 đồng, lãi quá hạn: 44.691.358.453 đồng

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	3.296.768.123	828.159.169
- Tiền chậm nộp thuế, bảo hiểm xã hội và các khoản khác	12.746.196.742	18.659.257.775
- Giá trị khấu hao tài sản cố định	-	5.668.618.500
- Giá trị chi phí trả trước không phân bổ từ các kỳ trước	-	2.758.081.818
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bên Lào	4.414.847.308	1.039.518.353
- Các khoản chi phí khác	21.133.880.769	9.311.494.538
Cộng	**41.591.692.942**	**38.265.130.153**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ (VND)	1.696.438.436.243	613.654.209.489
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	(11.594.042.000)
- Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.696.438.436.243	602.060.167.489
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu bình quân đang lưu hành trong kỳ (CP)	449.537.112	449.537.112
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**3.774**	**1.339**

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chưa ước tính lợi nhuận có thể được dùng để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước được tính toán lại do trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 xác định lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Việc áp dụng quy định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 giảm từ 1.365 VND/CP xuống còn 1.339 VND/CP

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Tổng Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu, các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lĩnh vực sản xuất công nghiệp: Sản xuất điện, bê tông thương phẩm
- Lĩnh vực xây lắp: Xây dựng công trình
- Lĩnh vực khác: Dịch vụ khác, bất động sản, hàng hóa,...

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và các giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty mẹ và các công ty con như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.176.207.047.465	4.076.791.910.369	367.817.971.202	6.620.816.929.036
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***2.176.207.047.465***	***4.076.791.910.369***	***367.817.971.202***	***6.620.816.929.036***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.168.618.971.346	106.166.615.437	98.416.795.063	1.373.202.381.846
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(400.277.123.404)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				972.925.258.442
Doanh thu hoạt động tài chính				630.211.238.915
Chi phí tài chính				(654.719.600.794)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				884.444.577.864
Thu nhập khác				401.836.510.674
Chi phí khác				(41.591.692.942)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(211.547.365.232)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				2.024.971.395
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***1.983.583.898.322***
Tài sản không phân bổ				***22.521.166.106.555***
Nợ phải trả không phân bổ				***12.288.517.141.267***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

ĐVT: VND

	Sản xuất Công nghiệp	Xây lắp	Các lĩnh vực khác	Cộng
Năm trước				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	1.199.237.101.785	3.159.249.801.243	1.172.941.472.329	5.531.428.375.357
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận				-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***1.199.237.101.785***	***3.159.249.801.243***	***1.172.941.472.329***	***5.531.428.375.357***
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	628.893.312.404	189.616.294.012	477.844.941.604	1.296.354.548.020
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(446.444.535.675)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				849.910.012.345
Doanh thu hoạt động tài chính				468.430.348.096
Chi phí tài chính				(709.387.970.116)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				398.257.465.388
Thu nhập khác				22.769.797.865
Chi phí khác				(38.265.130.153)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(129.108.737.045)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(6.885.130.345)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				***855.720.656.035***
Tài sản không phân bổ				**22.258.539.466.780**
Nợ phải trả không phân bổ				**13.145.317.451.774**

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Trong nước	4.098.416.102.261	3.753.052.277.407
Ngoài nước	2.522.400.826.775	1.778.376.097.950
Cộng	**6.620.816.929.036**	**5.531.428.375.357**

35. THÔNG TIN KHÁC

35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Công ty mẹ và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm: Thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác. Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Điện Xekaman 1	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	Công ty liên kết
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà - Ucrin	Công ty liên doanh
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Sông Đà	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Khánh Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Sông Đà 27	Công ty liên kết

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 2		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	243.873.000	-
Công ty TNHH điện Xekaman 1		
Doanh thu khối lượng thu công trình	7.974.282.734	3.000.000.000
Công ty TNHH điện Xekaman 3		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	2.001.434.377
Công ty Cổ phần điện Việt Lào		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	815.497.400	1.072.890.763
Thu nợ gốc cho vay	-	10.000.000.000
Lãi cho vay	49.764.648.334	62.722.291.524
Cổ tức đã nhận	553.268.491.090	384.300.808.000
Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Sông Đà – Ucrin		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	214.750.226	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

35. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng quản trị và ban Tổng giám đốc		**3.821.634.765**	**4.399.639.280**
Ông Trần Văn Tuấn	Chủ tịch	1.297.182.897	1.466.367.419
Ông Đặng Quốc Bảo	Thành viên	996.812.943	851.533.033
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	58.888.887	38.666.668
Ông Lê Văn Tuấn	Thành viên	71.059.257	81.066.668
(Bổ nhiệm ngày 24/05/2024)			
Ông Trần Anh Đức	Tổng Giám đốc	1.146.836.751	876.458.232
Ông Phạm Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc	250.854.030	509.380.836
Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc	-	576.166.424
(Từ nhiệm ngày 19/04/2024)			
Ban kiểm soát		**1.629.148.392**	**1.493.611.228**
Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban	996.812.943	851.533.033
Ông Hà Tuấn Linh	Thành viên	573.446.562	603.411.527
Ông Tống Quang Vinh	Thành viên	58.888.887	38.666.668
Cộng		**5.450.783.157**	**5.893.250.508**

35.2 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Tổng Công ty không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Thị Mai Hường	Vũ Đức Quang	Trần Anh Đức